



BẢNG TỪ HỖ TRỢ HỌC SÁCH 60 ĐỀ MINH HỌA

BẢNG TỪ ĐỀ SỐ 13

Compiled by Mrs Trang Anh

Facebook: Mrstranganh87

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC LỖ 5 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
1	contemplation	/ˌkɒn.temˈpleɪ.ʃən/	n	sự chiêm nghiệm; sự suy tư sâu lắng <i>After hours of quiet contemplation, she finally reached a thoughtful and well-reasoned conclusion.</i> <i>Sau nhiều giờ chiêm nghiệm trong yên lặng, cô ấy cuối cùng cũng đi đến một kết luận chín chắn và thấu đáo.</i>
2	drained	/dreɪnd/	a	kiệt sức; rã rời <i>By the end of the demanding project, he felt completely drained both physically and mentally.</i> <i>Vào cuối dự án đầy áp lực đó, anh ấy cảm thấy hoàn toàn kiệt sức cả về thể chất lẫn tinh thần.</i>
3	hectic	/ˈhek.tɪk/	a	hối hả; bận rộn dồn dập <i>It has been a hectic week at the office, with urgent deadlines and unexpected meetings every day.</i> <i>Đó là một tuần vô cùng hối hả ở văn phòng với những hạn chót gấp gáp và các cuộc họp bất ngờ mỗi ngày.</i>

4	mindfulness	/'maɪnd.fəl.nəs/	n	sự chánh niệm; sự tỉnh thức <i>Practising mindfulness on a daily basis can significantly reduce stress and improve emotional stability.</i> <i>Thực hành chánh niệm hằng ngày có thể giảm căng thẳng đáng kể và cải thiện sự ổn định cảm xúc.</i>
5	monastery	/'mɒn.ə.stər.i/	n	tu viện <i>They decided to spend a month living in a remote monastery to escape the distractions of modern life.</i> <i>Họ quyết định dành một tháng sống trong một tu viện hẻo lánh để tránh xa những xao nhãng của cuộc sống hiện đại.</i>
6	mundane	/mʌn'deɪn/	a	tầm thường; đơn điệu <i>He grew tired of the mundane routine of answering emails and attending repetitive meetings.</i> <i>Anh ấy chán ngán với guồng công việc đơn điệu gồm trả lời email và tham dự những cuộc họp lặp đi lặp lại.</i>
7	overwhelmingly	/,əʊ.və'wel.mɪŋ.li/	adv	một cách áp đảo <i>The proposal was overwhelmingly supported by the committee after a thorough and transparent review process.</i> <i>Bản đề xuất đã được ủy ban ủng hộ một cách áp đảo sau quá trình xem xét kỹ lưỡng và minh bạch.</i>
8	retreat	/rɪ'tri:t/	n	kỳ nghỉ dưỡng; nơi tĩnh tâm <i>She booked a weekend retreat in the countryside to disconnect from work and recharge her energy.</i> <i>Cô ấy đặt một kỳ nghỉ dưỡng cuối tuần ở vùng</i>

				quê để tạm rời xa công việc và tái tạo năng lượng.
9	spiritual reflection	/ˌspɪr.ɪ.tʃu.əl rɪˈflek.ʃən/	np	sự suy ngẫm tâm linh <i>The program provided participants with time for spiritual reflection and deeper personal growth.</i> <i>Chương trình mang lại cho người tham gia thời gian để suy ngẫm tâm linh và phát triển bản thân sâu sắc hơn.</i>

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
1.	be drawn to sth	bị thu hút bởi cái gì <i>Many young people are naturally drawn to creative careers because they value freedom and self-expression.</i> <i>Nhiều người trẻ tự nhiên bị thu hút bởi các nghề sáng tạo vì họ coi trọng sự tự do và khả năng thể hiện bản thân.</i>
2.	engage in	tham gia vào; dẫn thân vào <i>Students are encouraged to engage in extracurricular activities to develop both social skills and practical experience.</i> <i>Học sinh được khuyến khích tham gia vào các hoạt động ngoại khóa để phát triển kỹ năng xã hội và kinh nghiệm thực tiễn.</i>

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC HIỂU 8 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
10	attribute	/əˈtrɪbjʊt/	v	quy cho; cho là do <i>The manager attributes the team's success to clear communication and strong leadership.</i> <i>(Người quản lý quy thành công của nhóm là nhờ giao tiếp rõ ràng và sự lãnh đạo vững vàng.)</i>
11	competency	/ˈkɒmpɪtənsi/	n	năng lực; năng lực chuyên môn <i>Her technical competency allowed her to solve complex problems quickly and accurately.</i>

				(Năng lực chuyên môn của cô ấy giúp cô giải quyết các vấn đề phức tạp một cách nhanh chóng và chính xác.)
12	consistent	/kən'sistənt/	a	nhất quán; ổn định <i>The company maintains a consistent approach to customer service across all branches.</i> (Công ty duy trì cách tiếp cận nhất quán trong dịch vụ khách hàng ở tất cả các chi nhánh.)
13	delivery service	/dɪ'lɪvəri 'sɜ:vɪs/	np	dịch vụ giao hàng <i>The delivery service ensures that orders arrive safely and on time, even during peak seasons.</i> (Dịch vụ giao hàng đảm bảo các đơn đặt hàng đến nơi an toàn và đúng giờ, ngay cả trong mùa cao điểm.)
14	dominance	/'dɒmɪnəns/	n	sự thống trị; ưu thế vượt trội <i>The company's market dominance has grown steadily over the past decade.</i> (Sự thống trị trên thị trường của công ty đã tăng đều trong thập kỷ qua.)
15	dominant	/'dɒmɪnənt/	a	chiếm ưu thế; vượt trội <i>The dominant brand controls most of the market in this region.</i> (Thương hiệu chiếm ưu thế này kiểm soát phần lớn thị trường trong khu vực.)
16	entail	/ɪn'teɪl/	v	đòi hỏi; kéo theo <i>Managing a large team entails balancing productivity with employee well-being.</i> (Quản lý một đội ngũ lớn đòi hỏi phải cân bằng giữa năng suất và phúc lợi của nhân viên.)
17	exempt	/ɪg'zempt/	v	miễn trừ; được miễn <i>Students may be exempt from the exam if they meet the required criteria.</i>

				(Học sinh có thể được miễn thi nếu đáp ứng các tiêu chí cần thiết.)
18	expertise	/ˌɛkspɜːˈtiːz/	n	chuyên môn; kiến thức chuyên sâu <i>Her legal expertise proved invaluable during the complex contract negotiations.</i> (Chuyên môn pháp lý của cô ấy tỏ ra vô cùng quý giá trong các cuộc đàm phán hợp đồng phức tạp.)
19	explosive	/ɪkˈspləʊsɪv/	a	bùng nổ; dễ gây bùng nổ <i>The report revealed explosive growth in online sales over the past year.</i> (Báo cáo cho thấy sự tăng trưởng bùng nổ trong doanh số bán hàng trực tuyến trong năm qua.)
20	exponential	/ˌɛkspəˈnenʃl/	a	theo cấp số nhân; tăng vọt nhanh chóng <i>Data usage has seen exponential growth with the rise of remote work and streaming services.</i> (Lượng sử dụng dữ liệu đã tăng theo cấp số nhân cùng với sự gia tăng của làm việc từ xa và các dịch vụ phát trực tuyến.)
21	extending	/ɪkˈstendɪŋ/	v	đang mở rộng; kéo dài <i>The company is extending its operations into new international markets.</i> (Công ty đang mở rộng hoạt động sang các thị trường quốc tế mới.)
22	fierce competition	/fɪəs kəmpeɪˈtɪʃn/	np	sự cạnh tranh khốc liệt <i>The industry faces fierce competition as new startups enter the market every year.</i> (Ngành này phải đối mặt với sự cạnh tranh khốc liệt khi các công ty khởi nghiệp mới gia nhập thị trường mỗi năm.)
23	fiercely competitive	/'fɪəsli kəm'petətɪv/	a	cạnh tranh gay gắt <i>The job market is fiercely competitive, especially for recent graduates.</i>

				(Thị trường việc làm cạnh tranh gay gắt, đặc biệt đối với sinh viên mới tốt nghiệp.)
24	inception	/ɪn'sepʃn/	n	sự khởi đầu; giai đoạn hình thành <i>Since its inception, the project has focused on innovation and sustainability.</i> (Kể từ khi khởi đầu, dự án đã tập trung vào đổi mới và tính bền vững.)
25	integrity	/ɪn'tegrəti/	n	sự liêm chính; chính trực <i>Her professional integrity earned the trust of both colleagues and clients.</i> (Sự liêm chính trong nghề nghiệp của cô ấy đã giành được sự tin tưởng từ cả đồng nghiệp lẫn khách hàng.)
26	mobility	/məʊ'bɪləti/	n	tính linh hoạt; khả năng di chuyển <i>Improved public transport has increased mobility for people living in rural areas.</i> (Hệ thống giao thông công cộng được cải thiện đã tăng khả năng di chuyển cho người dân ở vùng nông thôn.)
27	on-demand	/ɒn dɪ'mɑːnd/	a	theo yêu cầu; khi có nhu cầu <i>The platform provides on-demand services that customers can access at any time.</i> (Nền tảng cung cấp các dịch vụ theo yêu cầu mà khách hàng có thể truy cập bất cứ lúc nào.)
28	proficiency	/prə'fɪʃnsi/	n	trình độ thành thạo; năng lực <i>Her language proficiency allows her to communicate effectively with international clients.</i> (Trình độ thành thạo ngôn ngữ của cô ấy cho phép cô giao tiếp hiệu quả với khách hàng quốc tế.)

29	progressive	/prə'gresiv/	a	tiến bộ; cải tiến <i>The school promotes a progressive approach to education that encourages creativity and critical thinking.</i> (Nhà trường thúc đẩy một cách tiếp cận giáo dục tiến bộ, khuyến khích sự sáng tạo và tư duy phản biện.)
30	recruit	/rɪ'kru:t/	v	tuyển dụng; chiêu mộ <i>The company plans to recruit new staff to support its rapid expansion.</i> (Công ty dự định tuyển dụng nhân viên mới để hỗ trợ quá trình mở rộng nhanh chóng.)
31	refrain	/rɪ'freɪn/	v	kiềm chế; tránh làm <i>He chose to refrain from commenting on the issue until all the facts were confirmed.</i> (Anh ấy chọn kiềm chế không bình luận về vấn đề cho đến khi tất cả các sự thật được xác nhận.)
32	ride-hailing	/'raɪd ,heɪlɪŋ/	a	gọi xe công nghệ <i>The rise of ride-hailing services has transformed how people commute in large cities.</i> (Sự phát triển của các dịch vụ gọi xe công nghệ đã thay đổi cách mọi người đi lại ở các thành phố lớn.)
33	stagnant	/'stæɡnənt/	a	trì trệ; không phát triển <i>Economic growth remained stagnant despite several policy reforms.</i> (Tăng trưởng kinh tế vẫn trì trệ mặc dù đã có nhiều cải cách chính sách.)
34	strategic	/strə'ti:dʒɪk/	a	mang tính chiến lược <i>The company made a strategic decision to invest in renewable energy.</i> (Công ty đã đưa ra một quyết định mang tính chiến lược khi đầu tư vào năng lượng tái tạo.)

35	streamlined process	/'stri:mlaɪnd 'prəʊsesɪz/	np	các quy trình tinh gọn <i>The new system introduced streamlined processes that reduced costs and improved efficiency.</i> (Hệ thống mới đã đưa vào các quy trình tinh gọn, giúp giảm chi phí và nâng cao hiệu quả.)
----	---------------------	------------------------------	----	--

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
3.	be poised to do sth	sắp sửa; chuẩn bị để (làm gì đó) <i>The company is poised to launch a new product that could transform the local market.</i> (Công ty đang chuẩn bị ra mắt một sản phẩm mới có thể thay đổi thị trường địa phương.)
4.	be projected to do sth	được dự đoán sẽ; được ước tính sẽ <i>Sales are projected to increase significantly as demand for sustainable products continues to rise.</i> (Doanh số được dự đoán sẽ tăng đáng kể khi nhu cầu về các sản phẩm bền vững tiếp tục tăng.)
5.	be tailored to sth	được thiết kế / điều chỉnh cho phù hợp với <i>The course is tailored to the needs of international students.</i> (Khóa học được thiết kế phù hợp với nhu cầu của sinh viên quốc tế.)
6.	collaborate with	hợp tác với <i>The startup decided to collaborate with a global partner to expand its international reach.</i> (Công ty khởi nghiệp quyết định hợp tác với một đối tác toàn cầu để mở rộng phạm vi hoạt động quốc tế.)
7.	engage in	tham gia vào <i>Employees are encouraged to engage in professional development activities throughout the year.</i> (Nhân viên được khuyến khích tham gia vào các hoạt động phát triển nghề nghiệp trong suốt cả năm.)

8.	ensure customer retention	đảm bảo giữ chân khách hàng <i>The company invests heavily in after-sales support to ensure customer retention in a highly competitive market.</i> (Công ty đầu tư mạnh vào dịch vụ hậu mãi để đảm bảo giữ chân khách hàng trong một thị trường cạnh tranh khốc liệt.)
9.	place significant emphasis on sth	đặt trọng tâm lớn vào thứ gì <i>The school places significant emphasis on critical thinking and real-world problem-solving skills.</i> (Nhà trường đặt trọng tâm lớn vào tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề thực tế.)

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC HIỂU 10 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
36	abundance	/ə'bʌn.dəns/	n	sự phong phú; sự dồi dào <i>The region is known for its abundance of natural resources, including fertile soil and clean water.</i> Khu vực này nổi tiếng với sự dồi dào tài nguyên thiên nhiên, bao gồm đất màu mỡ và nguồn nước sạch.
37	approachability	/ə'prəʊ.tʃə.bəl.ə.ti/	n	sự dễ gần; tính thân thiện <i>Her natural approachability makes students feel comfortable asking questions after class.</i> Sự dễ gần tự nhiên của cô ấy khiến học sinh cảm thấy thoải mái khi đặt câu hỏi sau giờ học.
38	attachment	/ə'tætʃ.mənt/	n	sự gắn bó; sự quyến luyến <i>Children often develop a strong attachment to their favorite toys during early childhood.</i>

				Trẻ em thường hình thành sự gắn bó mạnh mẽ với những món đồ chơi yêu thích trong những năm đầu đời.
39	bolster	/'bəʊl.stər/	v	củng cố; tăng cường <i>The new policy aims to bolster public confidence in the healthcare system.</i> Chính sách mới nhằm củng cố niềm tin của công chúng vào hệ thống y tế.
40	cherished	/'tʃer.ɪʃt/	a	được trân trọng; được yêu quý <i>The necklace is a cherished family heirloom passed down through generations.</i> Chiếc vòng cổ là một kỷ vật gia đình được trân trọng và truyền lại qua nhiều thế hệ.
41	communal venue	/'kɒm.ju.nəl 'ven.ju:/	np	địa điểm sinh hoạt chung; không gian cộng đồng <i>The community center serves as a popular communal venue for meetings and cultural events.</i> Trung tâm cộng đồng là địa điểm sinh hoạt chung phổ biến cho các cuộc họp và sự kiện văn hóa.
42	companion animal	/kəm'pæn.jən 'æn.ɪ.məl/	np	động vật nuôi làm bạn; thú cưng <i>A companion animal can provide emotional support and reduce feelings of loneliness.</i> Một động vật nuôi làm bạn có thể mang lại sự hỗ trợ tinh thần và giảm cảm giác cô đơn.
43	compassion	/kəm'pæʃ.ən/	n	lòng trắc ẩn; sự cảm thông <i>She showed genuine compassion toward those who were struggling with financial difficulties.</i> Cô ấy thể hiện lòng trắc ẩn chân thành đối với những người đang gặp khó khăn tài chính.

44	constructive	/kən'strʌk.tɪv/	a	mang tính xây dựng <i>The manager gave constructive feedback to help the team improve their performance.</i> Người quản lý đưa ra những góp ý mang tính xây dựng để giúp nhóm cải thiện hiệu suất làm việc.
45	contentment	/kən'tent.mənt/	n	sự mãn nguyện; sự hài lòng <i>He found true contentment in living a simple and meaningful life.</i> Anh ấy tìm thấy sự mãn nguyện thực sự khi sống một cuộc đời giản dị và ý nghĩa.
46	demeanor	/dɪ'miː.nər/	n	phong thái; cách cư xử <i>Her calm demeanor helped ease the tension during the heated discussion.</i> Phong thái điềm tĩnh của cô ấy đã giúp xoa dịu bầu không khí căng thẳng trong cuộc tranh luận gay gắt.
47	demonstrate	/'dem.ən.streɪt/	v	chứng minh; thể hiện <i>The experiment clearly demonstrates how temperature affects chemical reactions.</i> Thí nghiệm đã chứng minh rõ ràng cách nhiệt độ ảnh hưởng đến các phản ứng hóa học.
48	dilemmas	/dɪ'lem.əz/	n	tình huống tiến thoái lưỡng nan <i>She faced difficult dilemmas when trying to balance her career and family responsibilities.</i> Cô ấy phải đối mặt với những tình huống tiến thoái lưỡng nan khi cố gắng cân bằng giữa sự nghiệp và trách nhiệm gia đình.
49	dynamics	/daɪ'næm.ɪks/	n	động lực; sự tương tác <i>Understanding group dynamics is essential for effective teamwork and leadership.</i> Hiểu được sự tương tác trong nhóm là điều

				cần thiết cho làm việc nhóm và lãnh đạo hiệu quả.
50	empathy	/ˈem.pə.θi/	n	sự đồng cảm <i>Teachers need empathy to understand the emotional needs of their students.</i> <i>Giáo viên cần có sự đồng cảm để hiểu được nhu cầu cảm xúc của học sinh.</i>
51	evident	/ˈev.i.dənt/	a	rõ ràng; hiển nhiên <i>It became evident that the initial plan required significant adjustments.</i> <i>Rõ ràng là kế hoạch ban đầu cần được điều chỉnh đáng kể.</i>
52	exhibit	/ɪɡˈzɪb.ɪt/	v	trưng bày; thể hiện <i>The museum will exhibit rare artifacts from ancient civilizations next month.</i> <i>Bảo tàng sẽ trưng bày những hiện vật quý hiếm từ các nền văn minh cổ đại vào tháng tới.</i>
53	facilitate	/fəˈsɪl.ɪ.teɪt/	v	tạo điều kiện; thúc đẩy <i>Technology can facilitate communication between people across different continents.</i> <i>Công nghệ có thể tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao tiếp giữa những người ở các châu lục khác nhau.</i>
54	fortify	/ˈfɔː.tɪ.faɪ/	v	củng cố; tăng cường <i>Regular exercise helps fortify the immune system and improve overall health.</i> <i>Tập thể dục thường xuyên giúp củng cố hệ miễn dịch và cải thiện sức khỏe tổng thể.</i>
55	negligible	/ˈneg.ɪ.dʒə.bəl/	a	không đáng kể; không quan trọng <i>The financial loss was considered negligible compared to the company's annual revenue.</i>

				Khoản lỗ tài chính được xem là không đáng kể so với doanh thu hằng năm của công ty.
56	nonjudgmental	/ˌnɒnˈdʒʌdʒ.men.təl/	a	không phán xét <i>She created a nonjudgmental environment where everyone felt safe sharing their opinions.</i> Cô ấy tạo ra một môi trường không phán xét, nơi mọi người cảm thấy an toàn khi chia sẻ ý kiến.
57	peripheral	/pəˈrɪf.ər.əl/	a	ngoại vi; thứ yếu <i>The issue was treated as a peripheral concern rather than a central priority.</i> Vấn đề đó được xem là mối quan tâm thứ yếu thay vì ưu tiên chính.
58	pervasive	/pəˈveɪ.sɪv/	a	lan rộng; phổ biến khắp nơi <i>Smartphones have become pervasive in modern society, influencing daily communication habits.</i> Điện thoại thông minh đã trở nên phổ biến khắp xã hội hiện đại, ảnh hưởng đến thói quen giao tiếp hằng ngày.
59	pet ownership	/pet ˈəʊ.nə.ʃɪp/	np	việc nuôi thú cưng <i>Responsible pet ownership requires time, patience, and financial commitment.</i> Việc nuôi thú cưng có trách nhiệm đòi hỏi thời gian, sự kiên nhẫn và cam kết tài chính.
60	predictability	/prɪˌdɪk.təˈbɪl.ə.ti/	n	tính có thể dự đoán <i>The predictability of his routine gave him a sense of stability and control.</i> Tính có thể dự đoán trong thói quen của anh ấy mang lại cảm giác ổn định và kiểm soát.

61	profoundly	/prə'faund.li/	adv	một cách sâu sắc; sâu đậm <i>The experience profoundly changed her perspective on life and personal values.</i> <i>Trải nghiệm đó đã thay đổi sâu sắc quan điểm của cô ấy về cuộc sống và giá trị cá nhân.</i>
62	quantifiable	/'kwɒn.tɪ.fai.ə.bəl/	a	có thể định lượng <i>The results must be quantifiable in order to assess the effectiveness of the program.</i> <i>Kết quả phải có thể định lượng được để đánh giá hiệu quả của chương trình.</i>
63	ride-or-die companion	/,raɪd.ɔ:'daɪ kəm'pæn.jən/	np	người bạn sống chết có nhau <i>He considers his childhood friend a true ride-or-die companion who has supported him through every challenge.</i> <i>Anh ấy xem người bạn thời thơ ấu là một người bạn sống chết có nhau, luôn ủng hộ anh qua mọi thử thách.</i>
64	steer	/stiər/	v	điều khiển; định hướng <i>Parents should gently steer their children toward positive habits and responsible behavior.</i> <i>Cha mẹ nên nhẹ nhàng định hướng con cái hướng tới những thói quen tích cực và hành vi có trách nhiệm.</i>
65	trustworthiness	/'trʌst,wɜ:ðɪ.nəs/	n	sự đáng tin cậy <i>The leader's trustworthiness earned him the respect and loyalty of his team members.</i> <i>Sự đáng tin cậy của người lãnh đạo đã mang lại cho ông sự tôn trọng và lòng trung thành từ các thành viên trong nhóm.</i>
66	uniformity	/ju:ni'fɔ:mə.ti/	n	sự đồng nhất; tính đồng đều <i>The strict dress code created a sense of uniformity among the employees.</i>

				Quy định trang phục nghiêm ngặt tạo ra cảm giác đồng nhất giữa các nhân viên.
--	--	--	--	---

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
10.	be accompanied by sth/sb	đi kèm với; được tháp tùng bởi <i>The speech was accompanied by a series of powerful images that reinforced the speaker's message.</i> <i>Bài phát biểu được đi kèm với một loạt hình ảnh ấn tượng nhằm củng cố thông điệp của diễn giả.</i>
11.	at least >< at most	ít nhất, tối thiểu >< nhiều nhất, tối đa <i>The project will take at least three months to complete, but it should not exceed six months at most.</i> <i>Dự án sẽ mất ít nhất ba tháng để hoàn thành, nhưng nhiều nhất cũng không quá sáu tháng.</i>
12.	be crucial for sb/sth	rất quan trọng đối với ai/cái gì <i>Regular exercise is crucial for maintaining both physical health and mental well-being.</i> <i>Tập thể dục thường xuyên rất quan trọng đối với việc duy trì cả sức khỏe thể chất lẫn tinh thần.</i>
13.	be devoid of sth	thiếu hoàn toàn; không có <i>His explanation was devoid of any convincing evidence or logical reasoning.</i> <i>Lời giải thích của anh ấy hoàn toàn thiếu bằng chứng thuyết phục hoặc lập luận hợp lý.</i>
14.	be instrumental in doing sth	đóng vai trò then chốt trong việc làm gì <i>She was instrumental in organizing the charity event that raised thousands of dollars for the community.</i> <i>Cô ấy đóng vai trò then chốt trong việc tổ chức sự kiện từ thiện quyên góp được hàng nghìn đô la cho cộng đồng.</i>
15.	break the ice	phá vỡ sự ngại ngùng ban đầu <i>He told a light-hearted joke to break the ice before starting the formal discussion.</i>

		Anh ấy kể một câu chuyện vui nhẹ nhàng để phá vỡ sự ngại ngùng trước khi bắt đầu cuộc thảo luận chính thức.
16.	bring sb together	gắn kết ai lại với nhau <i>Shared experiences can bring people together and strengthen long-lasting relationships.</i> Những trải nghiệm chung có thể gắn kết mọi người lại với nhau và củng cố các mối quan hệ bền lâu.
17.	compared to	so với <i>Compared to previous generations, young people today have greater access to digital technology.</i> So với các thế hệ trước, giới trẻ ngày nay có khả năng tiếp cận công nghệ số nhiều hơn.
18.	engage with	tương tác với; tham gia vào <i>Students are encouraged to engage with the material actively rather than passively memorizing facts.</i> Học sinh được khuyến khích tương tác tích cực với tài liệu thay vì chỉ học thuộc lòng một cách thụ động.
19.	from an early age	từ khi còn nhỏ <i>Children who read regularly from an early age tend to develop stronger language skills later in life.</i> Những đứa trẻ đọc sách thường xuyên từ khi còn nhỏ có xu hướng phát triển kỹ năng ngôn ngữ tốt hơn sau này.
20.	show strong social behaviors	thể hiện hành vi xã hội mạnh mẽ <i>Puppies that grow up in nurturing environments often show strong social behaviors when interacting with humans.</i> Những chú chó con lớn lên trong môi trường nuôi dưỡng tích cực thường thể hiện hành vi xã hội tốt khi tương tác với con người.
21.	tend to do sth	có xu hướng làm gì <i>People often tend to seek comfort and familiarity during times of uncertainty.</i> Mọi người thường có xu hướng tìm kiếm sự an toàn và quen thuộc trong những thời điểm bất ổn.

BẢNG TỪ PHẦN CÒN LẠI

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
67	addiction	/ə'dɪk.ʃən/	n	sự nghiện; tình trạng lệ thuộc <i>His addiction to online gaming began to interfere with his academic performance and personal relationships.</i> Chứng nghiện trò chơi trực tuyến của anh ấy bắt đầu ảnh hưởng đến kết quả học tập và các mối quan hệ cá nhân.
68	antioxidant	/,æn.ti'ɒk.sɪ.dənt/	n	chất chống oxy hóa <i>Blueberries are rich in antioxidants, which help protect the body from cellular damage.</i> Việt quất rất giàu chất chống oxy hóa, giúp bảo vệ cơ thể khỏi tổn thương tế bào.
69	authenticity	/ɔː.θen'tɪs.ə.ti/	n	tính chân thực; sự xác thực <i>The documentary was praised for its authenticity and honest portrayal of rural life.</i> Bộ phim tài liệu được khen ngợi vì tính chân thực và cách khắc họa trung thực cuộc sống nông thôn.
70	brochure	/'brəʊ.ʃə/	n	tờ quảng cáo; tờ giới thiệu <i>The travel agency provided a detailed brochure outlining the tour schedule and accommodation options.</i> Công ty du lịch cung cấp một tờ giới thiệu chi tiết về lịch trình chuyến đi và các lựa chọn lưu trú.
71	career transition	/kə'riə træn'zɪʃ.ən/	np	sự chuyển hướng nghề nghiệp <i>Her career transition from engineering to education required additional training and certification.</i>

				Sự chuyển hướng nghề nghiệp của cô ấy từ kỹ thuật sang giáo dục đòi hỏi phải đào tạo và cấp chứng chỉ bổ sung.
72	certification process	/,sɜː.tɪ.fɪ'keɪ.ʃən 'prəʊ.ses/	np	quy trình cấp chứng chỉ <i>The certification process involves rigorous assessment to ensure candidates meet professional standards.</i> Quy trình cấp chứng chỉ bao gồm việc đánh giá nghiêm ngặt để đảm bảo ứng viên đáp ứng các tiêu chuẩn nghề nghiệp.
73	composting	/'kɒm.pɒs.tɪŋ/	n	việc ủ phân <i>Home composting reduces household waste and enriches garden soil naturally.</i> Việc ủ phân tại nhà giúp giảm rác thải sinh hoạt và làm giàu đất vườn một cách tự nhiên.
74	courage	/'kʌr.ɪdʒ/	n	lòng can đảm <i>She showed remarkable courage when speaking out against injustice despite public criticism.</i> Cô ấy đã thể hiện lòng can đảm đáng khâm phục khi lên tiếng chống lại bất công dù bị công chúng chỉ trích.
75	critics	/'krɪt.ɪks/	n	những người chỉ trích <i>The film impressed audiences, although some critics questioned its historical accuracy.</i> Bộ phim gây ấn tượng với khán giả, dù một số nhà phê bình đặt câu hỏi về độ chính xác lịch sử của nó.
76	crop rotation	/'krɒp rəʊ'teɪ.ʃən/	np	luân canh cây trồng <i>Farmers practise crop rotation to maintain soil fertility and prevent pest infestation.</i> Nông dân thực hiện luân canh cây trồng để duy trì độ màu mỡ của đất và ngăn ngừa sâu bệnh.

77	curiosity	/ˌkjʊə.rɪ'bs.ə.ti/	n	sự tò mò <i>Her curiosity about different cultures motivated her to travel extensively around the world.</i> Sự tò mò về các nền văn hóa khác nhau đã thôi thúc cô ấy đi du lịch rộng khắp thế giới.
78	customize	/'kʌs.tə.maɪz/	v	tùy chỉnh; điều chỉnh theo yêu cầu <i>Customers can customize the product to suit their specific needs and preferences.</i> Khách hàng có thể tùy chỉnh sản phẩm để phù hợp với nhu cầu và sở thích riêng của mình.
79	discount	/'dɪs.kɑʊnt/	n	sự giảm giá; chiết khấu <i>The store offered a significant discount to attract more customers during the holiday season.</i> Cửa hàng đưa ra mức giảm giá đáng kể để thu hút thêm khách hàng trong mùa lễ.
80	episode	/'ep.ɪ.səʊd/	n	tập phim; sự việc <i>The latest episode of the series revealed unexpected twists that shocked the audience.</i> Tập phim mới nhất của loạt phim đã hé lộ những tình tiết bất ngờ khiến khán giả sửng sốt.
81	exaggerate	/ɪɡ'zædʒ.ə.reɪt/	v	phóng đại; cường điệu hóa <i>He tends to exaggerate minor problems, which often causes unnecessary concern among his colleagues.</i> Anh ấy có xu hướng phóng đại những vấn đề nhỏ, điều này thường gây lo lắng không cần thiết cho đồng nghiệp.
82	guarantee	/'gær.ən'ti:/	v	bảo đảm; cam kết <i>The company will guarantee a full refund if the product fails to meet customer</i>

				<i>expectations.</i> <i>Công ty sẽ bảo đảm hoàn tiền đầy đủ nếu sản phẩm không đáp ứng được kỳ vọng của khách hàng.</i>
83	handpicked	/ˈhænd.pɪkt/	a	được tuyển chọn kỹ lưỡng <i>The exhibition features handpicked artworks selected by experienced curators from around the country.</i> <i>Triển lãm trưng bày những tác phẩm được tuyển chọn kỹ lưỡng bởi các giám tuyển giàu kinh nghiệm trên khắp cả nước.</i>
84	itinerary	/aɪˈtɪn.ər.ər.i/	n	lịch trình <i>The travel guide carefully explained the itinerary, including transportation details and daily activities.</i> <i>Hướng dẫn viên du lịch giải thích cẩn thận lịch trình, bao gồm chi tiết phương tiện di chuyển và hoạt động hằng ngày.</i>
85	labor-intensive	/ˈleɪ.bər ɪnˈten.sɪv/	a	đòi hỏi nhiều lao động <i>Traditional farming methods are often labor-intensive, requiring significant time and physical effort.</i> <i>Các phương pháp canh tác truyền thống thường đòi hỏi nhiều lao động, cần nhiều thời gian và công sức.</i>
86	legendary	/ˈledʒ.ən.dri/	a	huyền thoại; lừng danh <i>The restaurant is considered legendary for its unique recipes and exceptional service quality.</i> <i>Nhà hàng được xem là lừng danh nhờ những công thức độc đáo và chất lượng phục vụ xuất sắc.</i>
87	manipulate	/məˈnɪp.jə.leɪt/	v	thao túng; điều khiển <i>Some advertisers attempt</i>

				to manipulate consumer emotions to increase product sales. Một số nhà quảng cáo cố gắng thao túng cảm xúc người tiêu dùng để tăng doanh số sản phẩm.
88	obstacle	/ˈɒb.stə.kəl/	n	chướng ngại; trở ngại Financial constraints became a major obstacle to the expansion of the startup company. Hạn chế tài chính trở thành một trở ngại lớn đối với việc mở rộng của công ty khởi nghiệp.
89	openness	/ˈəʊ.pən.nəs/	n	sự cởi mở Her openness to constructive criticism helped her improve both professionally and personally. Sự cởi mở của cô ấy đối với những lời góp ý mang tính xây dựng đã giúp cô ấy tiến bộ cả trong công việc lẫn cuộc sống.
90	reinvent	/ˌriː.nɪnˈvent/	v	tái định hình; làm mới lại The company is focused on reinventing its brand image to stay competitive in a rapidly changing market. Công ty đang tập trung vào việc tái định hình hình ảnh thương hiệu để duy trì khả năng cạnh tranh trong thị trường thay đổi nhanh chóng.
91	rejuvenate	/rɪˈdʒuː.və.neɪt/	v	làm trẻ hóa; hồi phục The spa treatment aims to rejuvenate both the skin and the overall sense of well-being. Liệu pháp spa nhằm làm trẻ hóa làn da và phục hồi cảm giác khỏe khoắn tổng thể.
92	resile	/rɪˈzaɪl/	v	rút lui; hủy bỏ cam kết The government may resile from the agreement if the terms are not mutually beneficial.

				Chính phủ có thể rút lui khỏi thỏa thuận nếu các điều khoản không mang lại lợi ích chung.
93	resilience	/rɪ'zɪl.i.əns/	n	sự kiên cường; khả năng phục hồi <i>Her resilience in the face of repeated failures inspired everyone around her.</i> Sự kiên cường của cô ấy trước những thất bại liên tiếp đã truyền cảm hứng cho mọi người xung quanh.
94	resilient	/rɪ'zɪl.i.ənt/	a	kiên cường; bền bỉ <i>Children are often remarkably resilient and can adapt quickly to new environments.</i> Trẻ em thường rất kiên cường và có thể thích nghi nhanh chóng với môi trường mới.
95	resiliently	/rɪ'zɪl.i.ənt.li/	adv	một cách kiên cường <i>She responded resiliently to criticism and continued working toward her long-term goals.</i> Cô ấy phản ứng một cách kiên cường trước những lời chỉ trích và tiếp tục theo đuổi mục tiêu dài hạn của mình.
96	round-the-clock	/ˌraʊnd.ðə'klɒk/	a	suốt ngày đêm; 24/7 <i>The hospital provides round-the-clock medical care to ensure patient safety at all times.</i> Bệnh viện cung cấp dịch vụ chăm sóc y tế suốt ngày đêm để đảm bảo an toàn cho bệnh nhân mọi lúc.
97	seamless	/'si:m.ləs/	a	liền mạch; trơn tru <i>The new software ensures a seamless transition between different devices and operating systems.</i> Phần mềm mới đảm bảo sự chuyển đổi liền mạch giữa các thiết bị và hệ điều hành khác nhau.

98	setback	/'set.bæk/	n	bước lùi, trở ngại <i>The unexpected funding cut was a significant setback for the research project.</i> Việc cắt giảm ngân sách bất ngờ là một bước lùi đáng kể đối với dự án nghiên cứu.
99	trauma	/'trɔː.mə/	n	chấn thương tâm lý; sang chấn <i>The accident left him with lasting trauma that required professional counseling.</i> Vụ tai nạn khiến anh ấy bị sang chấn kéo dài và cần được tư vấn chuyên môn.
100	unresolved	/,ʌn.rɪ'zɒlvd/	a	chưa được giải quyết <i>The conflict remains unresolved, causing tension among members of the organization.</i> Cuộc xung đột vẫn chưa được giải quyết, gây căng thẳng giữa các thành viên trong tổ chức.
101	verify	/'ver.i.fai/	v	xác minh; kiểm chứng <i>Please verify the information carefully before submitting the official report.</i> Vui lòng xác minh thông tin cẩn thận trước khi nộp báo cáo chính thức.

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
22.	be full of	đầy; tràn đầy <i>The room was full of laughter and lively conversation during the family gathering.</i> Căn phòng tràn đầy tiếng cười và những cuộc trò chuyện sôi nổi trong buổi họp mặt gia đình.
23.	break down	hỏng hóc; sụp đổ <i>His car suddenly broke down on the highway, forcing him to call for roadside assistance.</i> Chiếc xe của anh ấy đột ngột hỏng giữa đường cao tốc, buộc anh phải gọi cứu hộ.

24.	claim the life of sb	cướp đi sinh mạng của ai <i>The devastating earthquake claimed the lives of hundreds of residents in the coastal region.</i> <i>Trận động đất tàn khốc đã cướp đi sinh mạng của hàng trăm cư dân ở khu vực ven biển.</i>
25.	click away	chỉ cách một cú nhấp chuột <i>With online shopping platforms, thousands of products are just a click away from your doorstep.</i> <i>Với các nền tảng mua sắm trực tuyến, hàng nghìn sản phẩm chỉ cách bạn một cú nhấp chuột.</i>
26.	enable sb to do sth	cho phép ai làm gì <i>The scholarship will enable talented students to pursue higher education abroad.</i> <i>Học bổng sẽ cho phép những sinh viên tài năng theo đuổi việc học ở nước ngoài.</i>
27.	for quite a while	trong một khoảng thời gian khá lâu <i>She had been considering a career change for quite a while before finally making a decision.</i> <i>Cô ấy đã cân nhắc việc thay đổi nghề nghiệp trong một khoảng thời gian khá lâu trước khi đưa ra quyết định.</i>
28.	gain significant attention from sb	thu hút sự chú ý đáng kể từ ai <i>The innovative campaign gained significant attention from both investors and industry experts.</i> <i>Chiến dịch sáng tạo đó đã thu hút sự chú ý đáng kể từ các nhà đầu tư và chuyên gia trong ngành.</i>
29.	have access to sth	có quyền tiếp cận với cái gì <i>Students now have access to a wide range of digital resources through the university library.</i> <i>Sinh viên hiện nay có quyền tiếp cận với nhiều nguồn tài liệu số thông qua thư viện của trường.</i>
30.	in sales	trong lĩnh vực bán hàng <i>She has worked in sales for over a decade and has built strong relationships with clients.</i>

		Cô ấy đã làm việc trong lĩnh vực bán hàng hơn mười năm và xây dựng được mối quan hệ vững chắc với khách hàng.
31.	lead a/an + adj + life	sống một cuộc đời như thế nào <i>After years of hardship, he finally led a peaceful life in the countryside.</i> Sau nhiều năm gian khó, cuối cùng anh ấy cũng sống một cuộc đời bình yên ở vùng quê.
32.	learn about sth	tìm hiểu về điều gì <i>Children are encouraged to learn about different cultures to broaden their perspectives.</i> Trẻ em được khuyến khích tìm hiểu về các nền văn hóa khác nhau để mở rộng tầm nhìn.
33.	make a big change	tạo ra một thay đổi lớn <i>Moving to another country allowed her to make a big change in both her career and personal life.</i> Chuyển sang một quốc gia khác đã giúp cô ấy tạo ra một thay đổi lớn trong cả sự nghiệp lẫn cuộc sống cá nhân.
34.	make reservations	đặt chỗ trước <i>We need to make reservations at the restaurant well in advance because it is usually fully booked.</i> Chúng ta cần đặt chỗ trước ở nhà hàng vì nơi đó thường kín chỗ.
35.	manage to do sth	xoay xở để làm gì <i>Despite numerous obstacles, she managed to complete the marathon within the time limit.</i> Mặc dù gặp nhiều trở ngại, cô ấy vẫn xoay xở để hoàn thành cuộc thi marathon trong thời gian quy định.
36.	members-only perk	đặc quyền chỉ dành cho thành viên <i>Free airport lounge access is a valuable members-only perk offered by the premium credit card.</i> Quyền sử dụng phòng chờ sân bay miễn phí là một đặc quyền chỉ dành cho thành viên của thẻ tín dụng cao cấp.

37.	open up	cởi mở; mở lòng; mở ra <i>He finally decided to open up about his struggles and seek professional help.</i> <i>Cuối cùng anh ấy quyết định mở lòng về những khó khăn của mình và tìm kiếm sự hỗ trợ chuyên môn.</i>
38.	set one's heart on sth	quyết tâm có được cái gì <i>She had set her heart on studying at a prestigious university since high school.</i> <i>Cô ấy đã quyết tâm vào học tại một trường đại học danh tiếng từ khi còn học trung học.</i>
39.	shift to	chuyển sang <i>Many companies are beginning to shift to renewable energy sources to reduce carbon emissions.</i> <i>Nhiều công ty đang bắt đầu chuyển sang sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo để giảm lượng khí thải carbon.</i>
40.	study under sb	theo học dưới sự hướng dẫn của ai <i>He had the opportunity to study under one of the most respected professors in the field.</i> <i>Anh ấy có cơ hội theo học dưới sự hướng dẫn của một trong những giáo sư được kính trọng nhất trong lĩnh vực.</i>
41.	take a toll on sth	gây tổn hại đến cái gì <i>Long-term stress can take a toll on both physical health and emotional well-being.</i> <i>Căng thẳng kéo dài có thể gây tổn hại đến cả sức khỏe thể chất lẫn tinh thần.</i>
42.	talk sb into (doing) sth	thuyết phục ai làm gì <i>She managed to talk him into joining the volunteer program despite his initial hesitation.</i> <i>Cô ấy đã thuyết phục được anh tham gia chương trình tình nguyện dù ban đầu anh còn do dự.</i>
43.	think about	suy nghĩ về <i>You should carefully think about the consequences before making such an important decision.</i>

		<i>Bạn nên suy nghĩ kỹ về hậu quả trước khi đưa ra một quyết định quan trọng như vậy.</i>
44.	value sth over sth	coi trọng cái gì hơn cái gì <i>The company tends to value long-term sustainability over short-term profits.</i> <i>Công ty có xu hướng coi trọng sự bền vững lâu dài hơn lợi nhuận ngắn hạn.</i>